

MỘT SỐ LÝ LUẬN CƠ BẢN TRONG NHÂN HỌC KINH TẾ¹

ThS. Vũ Đình Mười
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Những luận điểm đầu tiên về nhân học kinh tế đã xuất hiện trong công trình của một số học giả khai sinh ra ngành nhân học như Bronislaw K. Malinowski và Franz U. Boas, nhưng phải tới giữa thế kỷ XX nhân học kinh tế mới trở thành một chuyên ngành khoa học thực sự - có đối tượng và hệ thống lý luận tương đối độc lập. Sự ra đời của nhân học kinh tế gắn liền với cuộc tranh luận học thuật kéo dài giữa hai phái Hình thức và Thực tiễn. Nền tảng lý luận của nhân học kinh tế có tính liên ngành cao nên quan điểm lý thuyết, cách tiếp cận cũng như các nghiên cứu liên quan trực tiếp đến chuyên ngành này rất nhiều, đa dạng và phức tạp, có khi trái chiều nhau. Trên cơ sở tổng quan tài liệu, bài viết trình bày những quan điểm, lý thuyết cơ bản và các xu hướng nghiên cứu chính trong nhân học kinh tế.

Từ khóa: Nhân học kinh tế, Kinh tế học, phái Hình thức, phái Thực tiễn.

Nhân học kinh tế (*Economic anthropology*) là một chuyên ngành của nhân học. Do quan điểm học thuật truyền thống khác nhau, ở Mỹ nhân học kinh tế thường được xếp vào phân ngành Nhân học văn hóa (*Cultural anthropology*), còn ở Anh chuyên ngành này thường được xếp vào Nhân học xã hội (*Social anthropology*) (Ferraro, 2004, tr. 8-15; Hann và Hart, 2011). Theo nghĩa rộng, nhân học kinh tế là ngành nghiên cứu đời sống vật chất của con người trong bối cảnh xã hội và văn hóa của nó (Clammer, 1993, tr. 152).

Theo nghĩa hẹp và cụ thể hơn, nó nghiên cứu các loại hàng hóa và dịch vụ được sản xuất, phân phối và tiêu thụ như thế nào trong bối cảnh văn hóa tổng thể mà chúng là một bộ phận (Ferraro, 2004, tr. 10). Đối với các nhà nhân học, quan niệm kinh tế cũng là những quan niệm xã hội. Những ý tưởng kinh tế cơ bản về tín dụng, vốn và sự trao đổi hay cách làm ăn, tuy có thể là những định nghĩa trừu tượng chung ứng dụng được cho nhiều xã hội của loài người, song vẫn là những khái niệm có nền tảng văn hóa - xã hội (Clammer, 1993, tr. 152).

Nhìn lại lịch sử, một số luận điểm nhân học kinh tế đã sớm được đề cập trong những công trình nghiên cứu kinh điển của các nhà nghiên cứu khai sinh ra ngành nhân học như Bronislaw Kasper Malinowski ở Anh và

¹ Bài viết này dựa trên kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học cấp Bộ “*Sinh kế bền vững của người Khor-me ở Sóc Trăng*”, được thực hiện trong 2 năm (2017-2018) do ThS. Vũ Đình Mười làm Chủ nhiệm.

Franz Uri Boas ở Mỹ. Lúc đầu, mục đích chính của các nghiên cứu nhân học kinh tế là để kiểm chứng các luận điểm, khuôn mẫu kinh tế học vốn được coi là phổ quát cho xã hội loài người và đang chiếm vị trí thống trị và rất phổ dụng trong học thuật ở các nước phương Tây lúc bấy giờ bằng cách thu thập và tìm kiếm các bằng chứng ở những xã hội có quy mô nhỏ, tiền công nghiệp; thường là ở những khu vực bên ngoài các nước phương Tây. Đến những năm 1950 và 1960 của thế kỷ XX, nhân học kinh tế mới được nhìn nhận là một chuyên ngành khoa học thực sự. Sự ra đời của nhân học kinh tế gắn liền với cuộc tranh luận lớn về quan điểm và luận thuyết kinh tế kéo dài gần ba thập kỷ giữa các học giả của hai trường phái *Hình thức (Formalist)* và *Thực tiễn (Substantivist)*. Thời kỳ này cũng được coi là hoàng kim của nhân học kinh tế vì cuộc tranh luận đã kích thích sự nghiên cứu, tìm tòi các nguồn tư liệu, bao gồm cả tư liệu lịch sử và thực địa, việc vận dụng những quan điểm lý thuyết của cả các học giả từ nhiều ngành khác nhau như xã hội học, triết học, kinh tế chính trị và sử học; đồng thời nó cũng truyền cảm hứng và tạo ra nhiều thế hệ các nhà nghiên cứu với các quan điểm và xu hướng nghiên cứu khác nhau (McLeish, 1993, tr. 220-221; Wilk và Cliggett, 2007; Hann và Hart, 2011).

Chính vì vậy, mặc dù nhân học kinh tế ra đời trực tiếp từ các nghiên cứu dân tộc học và nghiên cứu lịch sử, nhưng nó vay mượn và chịu ảnh hưởng từ rất nhiều dòng tư tưởng và quan điểm lý luận của các ngành khoa học xã hội kề cận, đặc biệt là học thuyết Chủ nghĩa xã hội Pháp và Đức, thuyết Vị lợi (*Utilitarianism*) Anh, thuyết Duy lý phê phán của Pháp (*French critical*

rationalism). Người có đóng góp lớn nhất cho sự hình thành nhân học kinh tế là Karl Polanyi - một học giả không được đào tạo chuyên môn về nhân học hay kinh tế học mà ông là một nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế (Hann và Hart, 2011, tr. 53-54, 70-71).

Do đặc điểm hình thành và phát triển như vậy nên nhân học kinh tế có tính liên ngành cao, vì thế các quan điểm lý thuyết, cách tiếp cận cũng như những nghiên cứu liên quan trực tiếp đến chuyên ngành này rất đa dạng và phức tạp. Trong giới hạn của bài viết này, chúng tôi tập trung trình bày, phân tích và bình luận một số quan điểm lý thuyết, cách tiếp cận cơ bản cũng như một số khuynh hướng tiếp cận chính của nhân học kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự mở rộng nhanh chóng, không ngừng của kinh tế thị trường gắn với học thuyết *Tân tự do (Neo-liberalism)* của kinh tế học phương Tây, đã và đang tác động đến hầu hết các mặt đời sống xã hội loài người nói chung (Martinez và Garcia, 1998).

1. Nhân học kinh tế và kinh tế học

Như đã đề cập ở trên, lúc đầu mục đích chủ yếu của các nghiên cứu nhân học kinh tế là nhằm kiểm chứng những luận điểm, khuôn mẫu lý thuyết kinh tế học phương Tây. Qua thời gian nó đã trở thành một ngành có vị thế xứng đáng trong đối thoại và tranh luận song phẳng với kinh tế học; trong đó bao hàm cả sự thừa nhận và bất đồng, nhưng xu hướng bất đồng vẫn chiếm ưu thế. Phần lớn những nhà nhân học kinh tế đều cho rằng, các lý thuyết kinh tế học kinh điển đều bắt nguồn từ những nền kinh tế công nghiệp phương Tây nên chúng không phù hợp để nghiên cứu, tìm hiểu các xã hội quy

mô nhỏ, các nền kinh tế phi Tây phương (Ferraro, 2004, tr. 10-11). Do ảnh hưởng từ nhiều ngành khoa học xã hội khác nhau nên trong hệ thống lý luận của chuyên ngành này đã có sự tích hợp rất nhiều các luận điểm mang tính đa chiều, và vì thế cũng rất phức tạp. Do vậy, để dễ dàng hơn trong việc tìm hiểu về các quan điểm lý thuyết và tiếp cận nhân học kinh tế nói chung, phải đặt chúng trong mối quan hệ so sánh và tương phản với các quan điểm, luận thuyết kinh tế học.

Nhìn chung, kinh tế học tập trung chủ yếu vào ba lĩnh vực chính là sản xuất, phân phối và tiêu dùng trên cơ sở nghiên cứu ở các xã hội công nghiệp hóa. Trong khi đó, nhân học kinh tế nghiên cứu so sánh tất cả các xã hội, cả công nghiệp hóa và phi công nghiệp. Mối quan hệ giữa kinh tế học chính thống và nhân học kinh tế không phải luôn đồng thuận. Kinh tế học có nguồn gốc triết lý từ các nghiên cứu ở những nền kinh tế công nghiệp phương Tây nên phần lớn các lý thuyết kinh tế học chính thống đều dựa trên những giả định hình thành qua nghiên cứu ở những xã hội này. Ví dụ, lý thuyết kinh tế học giả định rằng giá trị của một loại hàng hóa nào đó sẽ tăng lên khi nó trở nên khan hiếm (ý niệm về cung và cầu) hoặc khi trao đổi hàng hóa, như một cách tự nhiên con người luôn cố gắng tối đa hóa lợi ích vật chất và lợi nhuận. Theo đó, các nhà kinh tế học sử dụng những lý thuyết dựa trên các giả định này để dự đoán những lựa chọn nhất định của con người khi sản xuất và tiêu thụ hàng hóa. Theo các nhà kinh tế học, tất cả các lựa chọn này đều có thể giải thích một cách duy lý - những cá nhân cũng như các công ty đều bị thúc đẩy bởi mong muốn tối

đa hóa lợi nhuận. Ở một thái cực khác, các nhà nhân học cho rằng ở những xã hội cộng đồng bộ tộc hay nông dân dựa trên tự cung tự cấp, nền kinh tế của họ khác với các nền kinh tế thị trường ở những nước công nghiệp. Ở các xã hội này, lựa chọn sản xuất và tiêu thụ dựa trên nguyên lý khác, ví như tương trợ hay tái phân phối. Sự trao đổi dựa trên nguyên lý tương trợ là sự trao đổi công bằng ngang giá trị, ngược với nguyên lý tối đa hóa lợi ích của một bên nào đó. Tương tự như vậy, ở một xã hội dựa trên nền kinh tế tự cung tự cấp, nguyên lý tái phân phối thủ lĩnh - cống nạp (*chiefly redistribution*) thường hạn chế tích lũy tài sản cá nhân bằng việc chuyển hay tái phân phối tài sản, hàng hóa từ những người có sang người không có. Những nguyên lý này với mục đích chủ yếu tạo nên sự hợp tác và khoan dung, rộng lượng trái ngược hoàn toàn với nguyên lý tối đa hóa lợi ích - khuyến khích tích lũy tài sản cá nhân và sự cạnh tranh, và hệ quả có thể dẫn tới sự ghen tị, thù địch và phản kháng (Ferraro, 2004, tr. 168-169).

2. Tranh luận về bản chất của ứng xử kinh tế trong nhân học kinh tế

Hầu hết các học giả quan tâm đến những nghiên cứu về hành vi ứng xử kinh tế, trong đó có các nhà nhân học đều biết đến cuộc tranh luận rộng lớn hay còn gọi là cuộc bút chiến, mà cao trào của nó là vào quãng những năm 1950 - 1970 giữa những học giả theo phái Hình thức (*Formalist*) và những học giả theo phái Thực tiễn (*Substantialist*). Trong cuộc tranh luận này, phái Hình thức cho rằng sự duy lý kinh tế (*economic rationality*) - cá nhân luôn có xu hướng tối ưu hóa lợi ích của mình, tồn tại ở tất cả

những xã hội và ở các hành vi ứng xử kinh tế. Chính vì vậy, các hành vi ứng xử đó có thể đo lường được thông qua một vài khuôn mẫu duy lý nào đó. Phái Thực tiễn, ngược lại dùng các lập luận tương tự như của các nhà nhân học lại cho rằng, kinh tế là một loại hoạt động của con người gắn kết với sự đa dạng của các thiết chế xã hội mà nó là một bộ phận.

Cuộc tranh luận này được khởi đầu từ nghiên cứu của nhà sử học kinh tế Karl Polanyi. Trong công trình nghiên cứu *The Great Transformation* (Cuộc đại chuyển đổi, xuất bản năm 1944), Polanyi lập luận rằng kinh tế tư bản hiện đại đã đem lợi nhuận và thị trường đặt lên trên các giá trị con người, biến mọi thứ thành hàng hóa có thể mua và bán. Thị trường trở thành một cơ chế tích hợp, choán hết các khía cạnh phi kinh tế của một xã hội. Theo ông, các lý thuyết kinh tế về cơ bản là để phục dịch cho sự phát triển của thị trường hàng hóa tư bản chủ nghĩa và là một bộ phận của hệ thống này, làm cho nó có vẻ tự nhiên và khách quan. Polanyi tiếp tục tranh luận vấn đề này trong bài viết *The Economy as Instituted Process* (Nền kinh tế như quy trình được thiết lập, xuất bản năm 1957). Ở bài viết này, ông chỉ ra rằng sự kết hợp giữa hệ thống kinh tế và các logic kinh tế, sự tối đa hóa lợi ích cá nhân chỉ tồn tại ở các nền kinh tế tư bản hiện đại; ở đó nền kinh tế được gắn kết vào trong các thiết chế kinh tế thị trường và được chế ngự bởi các nguyên tắc, cơ chế thị trường tự do. Ở hệ thống kinh tế phi thị trường, nền kinh tế gắn kết vào trong những thiết chế xã hội - vận hành dựa trên các nguyên lý khác với kinh tế thị trường. Ví như hệ thống kinh tế là một bộ phận của hệ thống dòng họ hoặc phụ thuộc

vào các thiết chế tôn giáo tín ngưỡng. Như một hệ quả, ở các xã hội có nền kinh tế phi thị trường, lợi ích cá nhân và lựa chọn duy lý không quyết định hành vi ứng xử kinh tế. Vì thế, theo Polanyi, nghiên cứu về kinh tế nên tập trung vào việc nền kinh tế gắn kết một cách đa dạng vào trong sự phức hợp của các xã hội như thế nào. Thông qua nghiên cứu lịch sử và liên văn hóa, ông gợi ý rằng có ba cách thức mà những xã hội kết hợp kinh tế vào xã hội: *tương trợ*, *tái phân phối* và *trao đổi*. Trong đó: *tương trợ* là hình thức giúp đỡ lẫn nhau dựa trên trách nhiệm và bản sắc; *tái phân phối* (nguồn lực vật chất) là cách thức mà ở đó bộ phận có quyền lực - một thầy tu (nhà chùa, nhà thờ) hay một thủ lĩnh, thu gom từ các thành viên rồi phân bổ lại nguồn lợi này, như phân phát cho những người thân cận, người cơ nhỡ, gặp hoạn nạn, chỉ tiêu cho hoạt động chung; *trao đổi* là hoạt động thương mại có tính toán, sử dụng tiền và mặc cả để định giá. Ông cho rằng những cách thức này tồn tại ở mọi xã hội nhưng ở mỗi xã hội, một trong số đó có vị trí thống trị (Dẫn theo Wilk và Cliggett, 2007, tr. 9-14; Hann và Hart, 2011, tr. 72-97).

Các học giả tiêu biểu theo phái Hình thức như Robbins Burling, Harold Schneider, Edward Lechair, Frank Cancian, and Scott Cook... đáp trả bằng lập luận cho rằng, những người theo phái Thực tiễn đã sai lầm ở chỗ sự “tối đa hóa” không cần phải có tiền hay thị trường mà những thứ như tình yêu, sự an toàn... cũng có thể được tối đa hóa. Các phương pháp đo lường có thể áp dụng cho cả những xã hội có nền kinh tế phi thị trường bởi vì ở tất cả các xã hội đều có ứng xử duy lý, sự khan hiếm nguồn lực và sự hạn chế về phương tiện. Ngay cả sự hình thành

và các mối quan hệ dòng họ, thậm chí việc thờ phụng Chúa cũng có thể giải thích được bằng phương pháp luận kinh tế duy lý. Họ cho rằng, Polanyi đã sai vì thị trường, trao đổi, thương mại đã xuất hiện từ lâu ở các đế quốc và các nền văn hóa “nguyên thủy”. Đặc biệt, ngày nay hầu như các xã hội đều tham gia vào nền kinh tế tiền tệ nên các luận điểm của phái Thực tiễn không còn thích hợp nữa (Wilk và Cliggett, 2007, tr. 9-14).

Cuộc tranh luận trên rơi vào bế tắc và chìm xuống vào những năm 1970 vì mỗi phái đều đưa ra những quan điểm có giá trị và tính hợp lý riêng của mình. Những học giả theo phái Hình thức tiếp tục sử dụng thế mạnh vốn có của họ để nghiên cứu các xã hội hiện đại, trong khi các học giả theo phái Thực tiễn dùng thế mạnh phương pháp luận của mình nghiên cứu những xã hội khác, thậm chí cả những xã hội đã “chết”. Sau sự lắng xuống của cuộc tranh luận này, trong nhân học kinh tế lại nổi lên các nghiên cứu của những giả theo học thuyết Mác-xít và thuyết bình quyền nam nữ (*Feminism*). Tuy nhiên, hiện tượng này chỉ nổi lên trong một thời gian ngắn và các nghiên cứu này phần lớn đều hướng vào những chủ đề truyền thống - nghiên cứu các xã hội bên ngoài phương Tây (Wilk và Cliggett, 2007, tr. 14; Hann và Hart, 2011, tr. 2-3, 70-71).

3. Cơ sở lý luận của nhân học kinh tế và một số xu hướng nghiên cứu chính

Câu hỏi đặt ra là tại sao có sự khác biệt, thậm chí đối kháng giữa các quan điểm, luận thuyết nêu trên? Thực ra sự khác biệt này đều bắt nguồn từ các giả định có tính chất tiên đề khác nhau về bản chất của con người - họ là loài vật duy lý, luôn tối đa hóa

lợi ích cá nhân, hoặc bị chi phối bởi tính xã hội hay văn hóa - đạo đức. Có thể nói, các giả định mang tính tiên đề này đã có trong những học thuyết cổ điển trước đó. Ở một thái cực, chúng ta có Adam Smith và Recardo, những nhà sáng lập nên ngành kinh tế học hiện đại cho rằng, tính duy lý - vị kỷ là nguyên lý cho mọi ứng xử của loài người và đây cũng là quan điểm lý luận nền tảng của phái Hình thức. Ở thái cực khác, chúng ta có Emile Durkheim, Karl Marx và Max Weber - những học giả nhấn mạnh tầm quan trọng của nền tảng văn hóa - xã hội trong ứng xử của con người. Trong đó, Durkheim chú trọng đến vai trò chi phối của *đại diện xã hội (social representation)* đối với ứng xử cá nhân, ở đó xã hội được coi là một cái gì đó hơn là một tổng số đơn thuần các cá nhân cộng lại; Karl Marx giải thích ứng xử của con người và biến đổi xã hội dựa trên phân tích về đấu tranh giai cấp, sở hữu tài sản và quyền lực; Max Weber nhìn nhận ứng xử của con người dựa trên nền tảng luân lý hay đạo đức - văn hóa, rằng về cơ bản hành động của con người luôn bị chi phối bởi các nguyên tắc hay luật lệ văn hóa (*cultural rules*). Những quan điểm của các học giả ở thái cực này lại là cơ sở lý luận cho phái Thực tiễn (dẫn theo Wilk và Cliggett, 2007).

Có thể nói, trong nhân học nói chung và nhân học kinh tế nói riêng, các quan điểm, lý thuyết của Emile Durkheim, Karl Marx và Max Weber luôn chiếm vị trí trung tâm. Cả Marx và Durkheim đều cho rằng, bản chất của con người là xã hội và nhìn nền kinh tế như là một sản phẩm của các lực lượng xã hội (*social forces*), không bị chi phối bởi các quyết định hay hành động của cá nhân. Theo họ, ý thức của con người

được quyết định bởi các mối quan hệ xã hội. Cả hai đều coi trọng tiếp cận tổng thể và đa chiều (*holistic perspectives*) mà ở đó họ không tách rời kinh tế với phần còn lại của xã hội - coi các hoạt động kinh tế là một phần của những mối quan hệ xã hội. Khi xem xét các xã hội, cả Marx và Durkheim đều sử dụng mô hình tiến hóa lịch sử, qua đó phân chia các xã hội vào một số loại hình và giai đoạn phát triển nhất định. Tuy nhiên, Durkheim nhấn mạnh hơn sự cố kết, thống nhất mang tính chức năng của các xã hội; trong khi đó Marx lại quan tâm đến các xung đột bắt nguồn từ sự bất bình đẳng xã hội, theo ông chính điều này dẫn đến sự thay đổi không thể tránh khỏi của xã hội. Trong khi Durkheim đề cao sự hòa nhập, thống nhất và ổn định có tính chức năng của xã hội, thì Marx lại cho rằng đấu tranh giai cấp dựa trên quan hệ sản xuất là nguyên nhân, động lực chính trong thay đổi xã hội. Marx chia xã hội thành các nhóm (giai cấp, tầng lớp), mỗi nhóm hành động cho lợi ích riêng của mình. Ở đó, Marx hướng tới các vấn đề liên quan đến quyền lực, việc kiểm soát nguồn lực và chính trị. Tuy nhiên, có một điều đáng lưu ý, đối với hai học giả này các dạng thức biểu hiện biểu tượng văn hóa như nghệ thuật, nghi lễ và tôn giáo (Marx đặt nó vào kiến trúc thượng tầng) đều không phải là những động cơ nền tảng cho ứng xử của con người. Đối với Durkheim, nghi lễ chỉ là chất kết dính hay bôi trơn; còn với Marx, nghi lễ có tác dụng hoặc là cột chặt con người vào với nhau hoặc là làm cho họ mù quáng về lợi ích của họ.

Trong nhân học kinh tế có ba lý thuyết bắt nguồn trực tiếp từ Marx và Durkheim: *Thứ nhất*, là nhân học xã hội Anh, tiêu biểu

là các học giả E. E. Evans - Prichard, A. R. Radcliffe - Brown và Mayer Fortes chịu ảnh hưởng trực tiếp từ Durkheim; *Thứ hai*, bao gồm hai phái tân Marxist tách rời nhau, một ở Pháp, và một ở Bắc Mỹ; *Thứ ba*, là phái Lý thuyết kinh tế vi mô lịch sử (*Historical micro - economics*) còn được gọi với những cái tên khác như phái *Lý thuyết phụ thuộc* (*Dependency theory*) và *lý thuyết các hệ thống thế giới* (*World systems theory*) (Wilk và Cliggett, 2007, tr. 83 -102).

Max Weber cũng là một học giả có ảnh hưởng rất lớn trong nhân học kinh tế. Ông đã trực tiếp đưa Chủ nghĩa lãng mạn Đức (*German Romanticism*) trở thành một hệ thống các quan điểm về mối quan hệ giữa văn hóa và ứng xử kinh tế. Weber đã chỉ ra một số động cơ chi phối bởi bối cảnh: đôi khi con người hành động theo quan niệm giá trị, có lúc bị chi phối bởi lợi ích cá nhân, có khi bị giới hạn bởi truyền thống. Tuy nhiên, con người thường mang tính tập thể và xã hội bởi vì họ chia sẻ những mục đích chung về vật chất, bị dồn ép cùng nhau bởi sự áp bức hoặc họ cùng chung lý tưởng, cùng chia sẻ thế giới quan và tình cảm. Ông cho rằng, những giá trị và quan niệm hay ý tưởng là sản phẩm của trạng huống lịch sử (*historical circumstance*) khiến cho con người hành động theo một cách riêng biệt nào đó. Do vậy, cần phải hiểu mỗi một nền văn hóa như là một chỉnh thể duy nhất. Những thứ có vẻ kỳ lạ hay phi lý đối với người bên ngoài nhưng chúng lại có ý nghĩa đối với người bên trong. Ông dùng nghiên cứu của mình ở các nền văn hóa khác để phê phán chủ nghĩa tư bản công nghiệp hiện đại, rằng chủ nghĩa tư bản trở thành thế lực thống trị bởi sự “duy lý hóa” (*rationalization*) đã xâm chiếm và

chiếm đoạt các mối quan hệ con người. Đối với ông, sự duy lý bản thân nó và trong nó không phải là một nguyên lý mà là một sản phẩm xã hội (do xã hội kiến tạo nên). Nhìn chung, ông tin rằng ứng xử kinh tế được chi phối bởi các chuẩn mực đạo đức và giá trị văn hóa. Ví dụ, theo Weber, sự thay đổi về văn hóa do cải cách tôn giáo Tin Lành của Calvin và Luther chính là chìa khóa cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại bởi chính các đức tin của đạo Tin Lành đã hình thành nên chủ nghĩa tư bản hiện đại - một hệ thống kinh tế hiệu quả, duy lý và lan tràn khắp nơi (Kahn, 1990; Wilk và Cliggett, 2007, tr. 123-128).

Tương tự như Weber, tuy các quan điểm lý thuyết về ứng xử kinh tế của Bronisław Malinowski và Franz Boas - những học giả khai sáng ra ngành nhân học, không có tính hệ thống rõ ràng nhưng cũng có những điểm rất đáng chú ý. Malinowski cho rằng, quan điểm của các nhà kinh tế học về sự duy lý có động cơ từ tính vị kỷ và vị lợi vật chất không những mang tính vị chủng (*ethnocentrism*)² mà còn không áp dụng được với ngay cả xã hội tư bản phương Tây. Phê phán của ông dựa trên nghiên cứu về các cư dân quần đảo *Trobriands*, những cư dân mà theo ông, mang đậm tính xã hội và biểu tượng. Động cơ kinh tế của họ được thúc đẩy bởi mong muốn về thanh thế, uy tín, truyền thống, bởi niềm tin về ma thuật và mong muốn duy trì tập quán. Trong khi

đó, chịu ảnh hưởng từ triết học kinh tế lãng mạn Đức, Boas nhìn nhận mỗi một nền văn hóa là một hệ thống thống nhất hòa hợp được hình thành bởi lịch sử phát triển đặc thù của nó (*historical particularism*). Trong những hệ thống như vậy, văn hóa định hướng ứng xử của các cá nhân thông qua tình cảm và thói quen. Các hành động trở thành thói quen khi chúng được lặp đi lặp lại, được nội tâm hóa và trở nên vô thức, tự nhiên. Theo ông, tất cả các ứng xử đều dựa trên nền tảng truyền thống và do đó ứng xử kinh tế cũng chỉ đơn thuần là một phần của truyền thống (Wilk và Cliggett, 2007, tr. 128-136).

Sau cuộc tranh luận mang tính triết lý và học thuật giữa hai phái Hình thức và Thực tiễn, trên thế giới đã có những biến động lớn. Vào những năm 1970, truyền thống, hàng hóa phương Tây có mặt ở mọi nơi; các biến động chính trị quốc gia tác động đến hầu hết những cộng đồng dân cư vốn biệt lập trước đây. Khắp mọi nơi, con người phải nỗ lực để vượt qua nghèo đói và đối mặt với các vấn đề như sự gia tăng quá nhanh về dân số, bệnh tật, sự cạn kiệt về nguồn tài nguyên, các biến động xung đột về chính trị và xã hội. Các nhà nhân học kinh tế là những người đầu tiên nhận thức được các thách thức này, họ thay đổi suy nghĩ, các phương pháp và mục đích của mình. Trong bối cảnh đó, các hướng nghiên cứu, tiếp cận trong nhân học kinh tế cũng trở nên rất đa dạng và đa chiều. Những xu hướng nghiên cứu chính gần đây bao gồm các nghiên cứu theo trường phái Tân Maxist (*Neo-Marxism*), về Bình quyền nam nữ (*Feminism*), Nhân học phát triển (*Development Anthropology*), Nghiên cứu về nông dân (*Peasant studies*), Nhân học sinh thái (*Ecological*

² Niềm tin hoặc thành kiến cho rằng văn hóa hay tộc người của mình ưu việt hơn văn hóa hay tộc người khác.

anthropology), *Quà và tặng quà (gift and gifting)* thường gắn với nghiên cứu về *mạng lưới xã hội* [Narotzky, 1997; Wilk và Cliggett, 2007].

4. Một vài nhận xét

Là một chuyên ngành có đối tượng và hệ thống lý luận tương đối độc lập nhưng mang tính liên ngành cao, sự ra đời của nhân học kinh tế gắn liền với cuộc tranh luận học thuật kéo dài giữa hai phái Hình thức và Thực tiễn. Nhìn chung, những tương đồng hay khác biệt trong các quan điểm lý thuyết của nhân học kinh tế đều xuất phát từ ba định đề hay khuôn mẫu có tính tiên đề về bản chất của con người - họ là những loài vật duy lý, vị kỷ, vị lợi; hay mang tính xã hội, ràng buộc bởi quan hệ xã hội; hay họ là những sinh vật bị ràng buộc bởi các giá trị đạo đức và văn hóa. Trong thực tế, bản chất của con người đa dạng và linh hoạt thậm chí hơn cả ba mô hình trên cộng lại. Pierre Bourdieu cho rằng, cuộc sống của con người luôn ở giữa ba thái cực trên và bối cảnh xã hội quyết định tới hành động cơ bản của con người. Thay vì nhìn nhận con người bó hẹp với một ý niệm về bản chất riêng biệt nào đó, hãy coi họ là những người đôi khi tuân thủ các luật lệ, nguyên tắc của xã hội, lúc khác lại hành động theo trải nghiệm văn hóa, nhưng đôi khi cũng rất vị kỷ, vị lợi và duy lý trong việc theo đuổi các mục đích của mình. Bourdieu cũng cho rằng, ở mọi xã hội con người luôn vận dụng các nguồn lực (vốn và lao động), vốn văn hóa (tri thức và kinh nghiệm), vốn xã hội (vị trí, mối liên kết, mối quan hệ) trong các cuộc đấu tranh chính trị nhằm tạo dựng, duy trì sự thống trị và quyền lực (Dẫn theo Wilk và Cliggett, 2007, tr. 185-186).

Cho đến nay, các định đề cơ bản trên vẫn có vị trí nền tảng trong các nghiên cứu về ứng xử kinh tế của con người nói chung và nhân học kinh tế nói riêng. Tuy vậy, với sự hiểu biết sâu rộng về văn hóa và xã hội, các nhà nhân học kinh tế thường có xu hướng tập trung nghiên cứu về tác động và ảnh hưởng của văn hóa xã hội đến những ứng xử kinh tế và ngược lại. Họ có thiên hướng phản biện lại những quan điểm và lập luận của các nhà kinh tế học dựa trên quan điểm duy lý, vị kỷ vị lợi trong ứng xử kinh tế của con người. Tuy nhiên, từ những phân tích trình bày ở trên, chúng tôi đồng ý với quan điểm cho rằng, muốn tìm hiểu những động cơ ẩn chứa bên trong các ứng xử kinh tế, cách tốt nhất là xem xét nó trong bối cảnh, tình huống cụ thể. Qua đó, có thể lựa chọn khuôn mẫu nào phù hợp nhất, hoặc có thể kết hợp các khuôn mẫu, cho những khía cạnh, phương diện nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

1. Boas Franz (1988), "The Limitation of the Comparative Method of Anthropology", trong: Paul Bohannan & Mark Glazer (Eds), *High Points in Anthropology*, 2nd edition, New York, McGraw-Hill, tr. 85-92.
2. Bourdieu, Pierre (1977), *Outline of a Theory of Practice*, University of Cambridge Press, Cambridge.
3. Clammer, John (1993), "Fishermen, Forest-eaters, Peddlers, Peasants, and pastoralist: Economic Anthropology", trong: *Asia's Cultural Mosaic: An Anthropological Introduction*, Grant Evans (Chủ biên), New York, Prentice Hall, tr. 152-176.
4. Durkheim (1988), *Rules for the Explanation of Social Facts*, trong: Paul

Bohannon & Mark Glazer (Đồng chủ biên), *High Points in Anthropology*, 2nd edition, New York, McGraw-Hill, tr. 234-252.

5. Geertz, Clifford (1963), *Peddlers and Princes: Social Development and Economic Change in Two Indonesian Towns*, University of Chicago Press, Chicago.

6. Ferraro, Gary (2004), *Cultural anthropology: An applied perspective* [fifth edition], Belmont, Wadsworth/Thomson Learning.

7. Hann, Chris và Keith Hart (2011), *Economic anthropology: history, ethnography, critique*, Polity, Cambridge.

8. Henrich và cộng sự (2005), “Economic Man” in Cross-Cultural Perspective: Behavioral Experiments in 15 Small-scale Societies, *Behavioral and Brain Sciences*, Vol. 28, No. 6, tr. 795-785.

9. Kahn, S. Joel (1985), “Peasant Ideologies in the Third World”, *Annual Review of Anthropology*, Vol. 14, tr. 49-75.

10. Kahn, S. Joel (1990), “Towards a History of the Critique of Economism: The Nineteenth-Century German Origins of the Ethnographer's Dilemma”, *Man* (N.S.), Vol. 25, No. 2, tr. 230-249.

11. Martinez, Elizabeth và Arnoldo Garcia (1998), “What Is ‘Neo-Liberalism?’”, trên trang <http://www.globalexchange.org/campaigns/econ101/neoliberalDefined.html>, (truy cập ngày 2 tháng 8 năm 2014).

12. Mauss, Marcel (1988), *Gifts and Return Gifts*, trong: Paul Bohannon & Mark Glazer (Chủ biên), *High Points in Anthropology*, 2nd edition, McGraw-Hill, New York, tr. 276-271.

13. McLesh, Kenneth (Chủ biên) (1993), *Key Ideas in Human Thought*, Fact On File, New York.

14. Narotzky, Susana (1997), *New directions in economic anthropology*, Pluto Press, London.

15. Popkin, Samuel L. (1979), *The Rational Peasant: The Political Economy of Rural Society in Vietnam*, University of California Press, Berkeley and Los Angeles.

16. Scott, James C. (1976), *The Moral Economy of the Peasant: Rebellion and Subsistence in Southeast Asia*, Yale University Press, New Haven.

17. Wilk, R. Richard và Lisa C. Cliggett (2007), *Economies and Cultures: Foundation of economic anthropology* [second edition], Westview Press, Boulder, Colorado.